

# BẢY YẾU TỐ KHIẾN TĂNG ĐOÀN HUNG THỊNH

Thích Nữ Liên Hoa

## DẪN NHẬP

### 1. Lý do chọn đề tài :

Âm hưởng của cung đàn có thể dư ba mãi trong lòng thính giả bởi người nghệ sĩ tài ba. Tương tự, Phật giáo có thể trường tồn cùng lịch sử chính do Tăng già hoằng hóa.

Ngay từ những ngày tháng đầu tiên sau khi chứng ngộ, Đức Thế Tôn đã thiết lập Tăng đoàn, mở đầu bằng sự quy ngưỡng Phật pháp của năm anh em tôn giả Konidianōnōa (Kiều Trần Như). Nhóm bạn đồng tu khổ hạnh này đã trở thành những thành viên đầu tiên của Tăng đoàn Phật giáo. Từ đó Tăng đoàn phát triển dần thành một hội chúng đông đảo. Khoảng mấy năm sau, Thế Tôn chấp thuận việc nữ giới xuất gia và giao cho Tỳ kheo Ni Mahāpajāpati Gotamī trông coi hội chúng Ni giới. Có thể nói, một trong những đóng góp lớn lao nhất của đức Phật là việc thành lập Tăng đoàn. Sự xuất hiện của Tăng đoàn Phật giáo gây tiếng vang rất lớn trong xã hội, làm thay đổi hệ thống tư tưởng triết học Ấn Độ đương thời, mở ra một cái nhìn mới mẻ cho nhân loại về con người và cuộc đời. Sự xuất hiện của mọi giai tầng xã hội trong Tăng đoàn Phật giáo đồng nghĩa với việc Đức Thế Tôn thực hiện một cuộc cách mạng xã hội: xóa bỏ quan niệm phân biệt giai cấp và giới tính, quan niệm hẹp hòi sai lầm đã ngự trị lâu đời trong xã hội Ấn Độ khiến con người đau khổ không lối thoát.

Về mặt giáo hội, Tăng già là rường cột của Phật pháp. Vì thế, Đức Thế Tôn đặc biệt chú trọng đến việc hoàn thiện từng cá nhân trong Tăng đoàn. Ngài sẽ chưa vào Niết-bàn khi chúng Tỳ kheo và Tỳ kheo Ni chưa thành tựu Giới-Định-Tuệ, chưa đủ khả năng truyền bá chánh pháp ở đời. Đó là lời Thế Tôn tuyên bố với Ác ma. [1,601] Điều này nói lên rằng, Đức Thế Tôn đã xác nhận Tăng đoàn là những người thay thế Ngài nói truyền ngọn đèn Chánh pháp ở thế gian. Hẳn nhiên, đó là Tăng đoàn thanh tịnh gồm những thành viên đã và đang nỗ lực trên con đường phạm hạnh. Chỉ có sự hưng thịnh của Tăng đoàn thì Phật giáo mới thăng hoa theo chiều lịch sử. Sự tồn tại của Tăng đoàn là sự tồn tại của Chánh pháp.

Sự phát triển của Tăng đoàn là mạch nước ngầm ngấm sâu vào lòng đất để nuôi sống vạn vật cỏ cây. Điều này cũng có nghĩa là nếp sống Giới-Định-Tuệ của những thành viên trong Tăng đoàn đã thực sự len lỏi trong từng nhịp sống của con người và xã hội. Lịch sử đã chứng minh điều ấy. Hạnh phúc thay khi được dự vào hàng ngũ của Tăng đoàn. Người viết thực sự hạnh phúc khi nghĩ về điều này và luôn tự hỏi làm thế nào để xứng đáng được nương tựa vào ba ngôi báu? Có lẽ, nỗ lực tự thân là chính. Thế nhưng, cuộc sống là dòng chảy với muôn mối duyên sinh nên không thể có một cá nhân nào tồn tại độc lập mà không liên hệ với cộng đồng. Vì thế, mặc dù con đường giải thoát là phải tự mình cất bước – những bước đi của tâm linh âm thầm, đơn độc... nhưng chúng ta luôn có mối quan hệ mật thiết với Tăng đoàn. Sinh hoạt với Tăng đoàn là nét nổi bật của vị tỳ kheo đệ tử Phật. Làm sao để Tăng đoàn hưng thịnh, luôn luôn là chỗ dựa tinh thần cho mọi người, mọi giới, cũng như lòng mong mỏi thiết tha Chánh pháp được

trường tồn, người viết chọn đề tài “Bảy yếu tố khiến Tăng đoàn hưng thịnh” để thực hiện tiểu luận này.

## 2. Giới hạn đề tài:

Đề tài nói về bảy yếu tố khiến Tăng đoàn hưng thịnh nên giới hạn của nó đã khá rõ ràng. Vì vậy, ngoài chương dẫn khởi phát họa đôi nét về sự hình thành và một vài đặc điểm của Tăng đoàn, toàn bộ các phần khác của tiểu luận sẽ tập trung xem xét và thảo luận về bảy yếu tố căn bản của chủ đề.

Trong bốn mươi lăm năm thuyết pháp, Đức Thế Tôn đã đưa ra rất nhiều yếu tố để xây dựng Tăng đoàn hưng thịnh. Những yếu tố ấy được ghi lại bàn bạc trong Luật tạng và Kinh tạng Pàli, nhưng tựu trung không ngoài việc phát huy Giới-Định-Tuệ. Bảy yếu tố được nói đến trong kinh Đại bát Niết Bàn, Trường bộ, gồm: 1. có Tín tâm, 2. có Tàm, 3. có Quý, 4. Đa văn, 5. Tinh tấn, 6. Chánh niệm, 7. Trí tuệ có thể được xem là những yếu tố căn bản cho sự phát huy sức mạnh của Tăng đoàn mà người viết sẽ trình bày trong tiểu luận này.

## 3. Phương pháp nghiên cứu:

Thiết nghĩ, vấn đề này đối với những nhà học giả nghiên cứu Phật học thì không còn mới mẻ nữa. Thế nhưng, nó cũng sẽ không bao giờ cũ đối với những hành giả đang tu tập như chúng ta. Bởi cho đến bao lâu, chúng ta còn chưa thể nhập được nếp sống thanh tịnh của Tăng đoàn thì vấn đề này luôn là đề tài còn phải quan tâm. Trong khi thực hiện đề tài này, người viết dùng phương pháp phân tích tổng hợp và chứng minh để trình bày một vài khía cạnh nhỏ về những yếu tố xây dựng con người của tập thể phạm hạnh, đồng thời nêu lên những tính chất và đặc điểm nổi bật của Tăng già. Ở đây, không liên hệ sâu rộng đến cơ cấu tổ chức mang tính hành chánh và cũng không lạm bàn đến đường hướng phát triển gồm nhiều lĩnh vực của sinh hoạt Tăng đoàn.

## NỘI DUNG

### CHƯƠNG 1 : TĂNG ĐOÀN

Như biển cả mênh mông sẵn sàng đón nhận mọi con sông xuôi dòng đổ vào; cũng vậy, Tăng đoàn Phật giáo sẵn sàng mở rộng cánh cửa chào đón tất cả mọi người. Đức Phật ra đời thuyết pháp vì hạnh phúc an lạc cho số đông và ngài thành lập Tăng đoàn cũng nhằm mục tiêu phụng sự hạnh phúc an lạc cho mọi người. Những ai muốn gia nhập Tăng đoàn để theo đuổi nếp sống phạm hạnh đều được chấp nhận, được sống an ổn, không hề có sự phân biệt về mọi phương diện: địa vị, giai cấp, giới tính... Bởi vì, Tăng đoàn Phật giáo không phải là một tổ chức tôn giáo mang hệ thống đẳng cấp, không phải là một tổ chức theo chế độ trung ương tập quyền, đơn giản nó là một tổ chức dành cho những người muốn sống đời sống thanh tịnh xả ly, với một số quy định về đạo đức làm tôn chỉ cho mọi thành viên dựa theo đó mà sống và hành. Vai trò lãnh đạo tối cao hay độc tôn không hề hiện hữu ở Tăng đoàn Phật giáo, vì kinh điển ghi lại rằng, đức Phật không hề di chúc cho bất cứ ai lãnh đạo Tăng già trước ngày nhập diệt. Thế Tôn cũng không hề

tuyên bố Ngài là vị lãnh đạo của chúng tỳ kheo. Trước giờ thị tịch, Ngài chỉ khuyên các đệ tử hãy nương tựa mình và nương tựa pháp.

Tăng già (Sangha) là danh từ thường dùng để chỉ hội chúng những người xuất gia, gồm: Bhikkhu (Tỳ kheo), Bhikkhuni (Tỳ kheo Ni), Sikhamàna (Thức xoa ma na), Samanera (Sa di), Samaneri (Sa di Ni). Trong số này, hội chúng Tỳ kheo và Tỳ kheo Ni đã thọ Cụ túc giới, đầy đủ giới hạnh của người xuất gia, đúng danh xưng là Tăng già; ba chúng còn lại thì ở vào giai đoạn sửa soạn, tu tập các phần căn bản để thực sự trở thành thành viên của Tăng già.

### 1.1. Khởi nguyên của Tăng đoàn:

#### 1.1.1. Sự thành lập Tăng đoàn:

Theo tài liệu Mahāvagga thuộc luật tạng Pàli thì sau khi thành đạo và trải qua bảy tuần hưởng pháp lạc ở Bodhagàya (Bồ-đề đạo tràng), Đức Thế Tôn quyết định đi đến Isipatana (vùng Chur Tiên đạo xứ), tức Sarnath, thuộc thị trấn Banares (Ba-la-nại) để thuyết giảng Tứ Diệu Đế cho năm người bạn cùng tu khổ hạnh (năm anh em tôn giả Konidianōnā). Nhóm sa môn khổ hạnh này sau khi liễu tri được Chánh pháp đã trở thành đệ tử xuất gia đầu tiên của Đức Thế Tôn. Từ đó Tăng đoàn được hình thành.

Như vậy, Tăng đoàn Phật giáo được thiết lập ngay vào năm thứ nhất, kể từ lúc đức Phật thành đạo (vào thế kỷ thứ sáu TCN). Sau đó, Đức Thế Tôn hóa độ và thu nhận nhiều thành viên khác vào Tăng đoàn như tôn giả Yasa cùng năm mươi bốn người khác tại thành phố Banares. Bây giờ, Tăng đoàn lên đến sáu mươi một vị đều chứng A-la-hán quả, rồi chia nhau đi khắp nơi để giáo hóa làm lợi ích cho mọi người, theo lời khuyên của đức Phật. Tại Uruvela (Ưu-lâu-tần-loa), Thế Tôn độ ba Tôn giả Kassapa (Ca-diếp) và ngót một ngàn đệ tử của ba vị này, khiến tất cả đều đắc quả A-la-hán. Hai tháng sau mùa an cư đầu tiên, Thế Tôn đến Vương Xá (Rājagaha) độ Tôn giả Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên và hai trăm năm mươi môn đệ của ngoại đạo sư Sanđjaya. Kể từ đây, luôn luôn có mặt một ngàn hai trăm năm mươi đệ tử A-la-hán theo sau Thế Tôn trên đường hoằng hóa.

Một điều đặc biệt của Tăng đoàn Phật giáo ở buổi ban sơ là mọi nghi thức về xuất gia hay truyền giới đều rất đơn giản. Ấy chỉ là lời mời gọi và hoan nghênh của đức Phật đối với những ai muốn gia nhập Tăng đoàn: “Đến đây, này Tỳ kheo” (Ehi bhikkhu- Thiện lai Tỳ kheo). Nhưng khi Tăng đoàn trở nên đông đảo, Thế Tôn cho phép các vị Tỳ kheo làm lễ thế phát và truyền giới cho ai muốn gia nhập đời sống Tỳ kheo. Thủ tục lúc này đã có một vài thay đổi. Theo tập Mahāvagga (Đại phẩm), trước tiên, người muốn xuất gia phải cạo bỏ râu tóc, khoác y vàng, tiếp đến vị ấy phải đánh lễ chúng tỳ kheo, chấp tay ngang ngực và lập lại nghi thức quy y Tam bảo :

Con thành tâm quy y Phật bảo (Buddham saranam gacchāmi).

Con thành tâm quy y Pháp bảo (Dhammam saranam gacchāmi).

Con thành tâm quy y Tăng bảo (Sangham saranam gacchāmi).

Tiếp theo, vị ấy được trao truyền 10 giới và được gọi là sàmanena (Sa di) . Đây là nghi thức Pabajjà (xuất gia). Khi đủ 20 tuổi, các Sa di được trao truyền giới tỳ kheo. Đây gọi là lễ Upasampadà hay thọ Cụ túc giới. Đó là những gì có liên quan đến sự thành lập hội chúng tỳ kheo vào buổi ban sơ .

### 1.1.2. Thành lập Ni đoàn:

Theo học giả E. J . Thomas, vào năm thứ năm sau ngày thành đạo, Thế Tôn trở về cung thành Kapilavatthu để thăm vua Suddhodana đang lâm bệnh và thuyết pháp giúp vua cha chứng đắc A-la-hán quả trước giờ lâm chung . Vào dịp này, di mẫu Mahàpajapàti đến công viên Nirodha, nơi đức Phật đang tạm trú, cầu xin Ngài cho phái nữ được gia nhập Tăng đoàn, sống đời sống không gia đình, Sau ba lần từ chối lời thỉnh nguyện, đức Phật trở về Vesàli, di mẫu Pajapàti cùng với nhiều phụ nữ dòng Sàkya tự xuống tóc khoác cà sa vàng, bộ hành đến Vesàli để gặp đức Phật. Xúc động trước sự kiên định và lòng tha thiết xuất gia tu hành của số phụ nữ Sàkya này, tôn giả Ànanda đồng ý chuyển lời thỉnh cầu của họ đến Thế Tôn. Ba lần Ànanda thay mặt họ cầu xin đức Phật cho phép nữ giới xuất gia, Thế Tôn lại ba lần từ chối. Tôn giả Ànanda hỏi: “Bạch Thế Tôn sự kiện một phụ nữ xuất gia, sống đời sống không gia đình, sống trong Pháp và Luật được Như Lai thuyết giảng có thể có khả năng chứng được Tứ quả Sa môn hay không?” Đức Phật trả lời: “Này Ànanda, người nữ có khả năng chứng Tứ quả Sa môn”. Sau đó, Tôn giả Ànanda thưa, nếu như vậy, di mẫu là người có ơn nuôi dưỡng ẵm bồng Như Lai lúc ấu thơ..., Người xứng đáng được Thế Tôn cho phép xuất gia, gia nhập Tăng đoàn. Cuối cùng, Đức Thế Tôn đồng ý cho nữ giới xuất gia và chế Bát kinh pháp, tức tám điều cung kính đối với chư Tăng mà chư Ni phải trọn đời vâng giữ. Di mẫu Pajapàti và nữ giới dòng Sàkya đều hoan hỷ tuân hành. Giáo hội Tỳ kheo Ni ra đời từ đó .

Tăng già là một tập thể mở rộng, được thành lập và sinh hoạt trên căn bản tinh thần thanh tịnh, hòa hợp, bình đẳng, dân chủ không kỳ thị màu da sắc tộc... . Đây là tập thể cấp tiến ra đời sớm nhất trong lịch sử nhân loại. Do vậy, tập thể này mang ý nghĩa đặc biệt và có những đặc điểm mới mẻ mà sự tồn tại hơn 25 thế kỷ qua của nó đáng để suy ngẫm.

### 1.2. Ý nghĩa (tính chất) :

Tăng già là dịch âm từ chữ Sangha (của Pàli, Sanskrit), có nghĩa là một nhóm người sinh hoạt trong cùng một mục đích và lý tưởng chung. Thuật ngữ Sangha không phải dùng riêng cho tăng đoàn Phật giáo, mà dùng để chỉ chung các tổ chức tôn giáo thuộc phong trào Sràmana (Sa môn), vì vào thời đức Phật có nhiều đoàn thể tôn giáo cũng gọi là Sangha. Thế nhưng, Sangha của Phật giáo mang hai yếu tố đặc trưng nhất để phân biệt với các tổ chức tôn giáo khác, đó là: tính chất hòa hợp và thanh tịnh.

Hòa hợp là thái độ hiền hòa dung thông với mọi người. Mục đích xuất gia của mỗi tỳ kheo là sống cuộc sống không gia đình trong giáo đoàn Phật giáo, để giúp đỡ tương trợ nhau nhằm chứng ngộ chân lý, rồi chia sẻ những kinh nghiệm về tri thức cũng như tâm linh đã đạt được cho hạnh phúc tha nhân. Do vậy, các thành viên trong Tăng đoàn đều có khả năng chung sống hòa hợp. Tất cả tổ chức sinh hoạt như An cư, Tự tứ, Bố tát, những cơ sở giới luật, lễ lạc ...đều thể hiện tính hòa hợp trong tổ chức và thực hiện.

Thanh tịnh là sự trong sạch thuần khiết của tâm hồn do việc hành trì giới bổn liên hệ đến việc phát triển tuệ giác đưa đến giải thoát tối hậu. Ý nghĩa này được ví với tám đặc tính sau:

Như biển mỗi ngày trở nên sâu thẳm, cũng vậy, sự học tập trong Tăng già dần dần phát triển .

Như nước trong biển không bao giờ vượt ra khỏi bờ, cũng thế, đệ tử đức Phật không bao giờ phá giới .

Như biển không bao giờ chứa xác chết, và luôn quảng chúng lên bờ, cũng thế, Tăng già luôn buộc tội và trục xuất những người phạm đại giới.

Như nước các con sông không còn mang tên gọi riêng khi đổ về biển, cũng vậy khi gia nhập Tăng đoàn, người ta sẽ từ bỏ tên tuổi, dòng họ của mình và chỉ được gọi là các tỷ kheo đệ tử Phật .

Như vị mặn tồn tại khắp biển cả, cũng vậy, vị giải thoát sẽ thấm thấu khắp thành viên Tăng già .

Như nước trăm sông đổ vào biển cũng không làm biển tăng lên hay giảm xuống, cũng thế dù có bao nhiêu thành viên nhập Niết-bàn, Tăng già cũng không tăng giảm .

Như vô số kho tàng được cất chứa trong biển, cũng vậy, giáo pháp vi diệu được tìm thấy trong Tăng già .

Như các con cá lớn chỉ sống trong đại dương, cũng vậy, những vị đệ tử nổi tiếng, ưu việt sống trong Tăng già. [6,557-565]

Như vậy dù thời đại nào, Tăng già vẫn phát triển trong tinh thần hòa hợp và thanh tịnh để xứng đáng là ngôi báu, xứng đáng ở vị trí lãnh đạo tinh thần của đoàn thể cư sĩ, và khi Tăng già giữ đúng vị trí của mình thì chánh pháp luôn hiện hữu ở đời. Ý nghĩa này chỉ được thể hiện một cách sinh động trong nếp sống tu học chung. Do vậy, Đức Thế Tôn thành lập Tăng đoàn hẳn đã mang mục đích cao thượng và cần thiết nhất cho những người dẫn thân vào con đường thoát khổ.

### 1.3. Mục đích thành lập Tăng đoàn:

Mục đích tối thượng của đạo Phật là tự mình thoát khổ và thuyết giảng con đường thoát khổ cho đời . “Này các tỷ kheo, xưa cũng như nay, Ta chỉ nói lên sự khổ và diệt khổ”. Lời dạy này được ghi lại nhiều lần trong các kinh điển. Do vậy, mọi việc làm của đức Phật, kể cả việc thành lập Tăng đoàn, cũng không ngoài mục đích ấy.

Trước hết, Tăng đoàn được thành lập nhằm tập hợp những người có ước muốn sống đời phạm hạnh theo lời Phật dạy để thực hiện hai mục tiêu: Thứ nhất, hỗ trợ nhau để tất cả các thành viên đều chứng đắc đạo quả thanh tịnh và thứ hai, mở rộng chánh pháp, thuyết giảng con đường thoát khổ khiến mọi người ra khỏi khổ đau. Để yên tâm thực hiện hai mục tiêu vừa có tính cách

cá nhân vừa mang tính xã hội ấy, Tăng đoàn chính là môi trường lý tưởng nhất có thể giúp cho các tỳ kheo thực hiện lý tưởng đó.

Như thế, Tăng đoàn được thành lập không phải vì củng cố thế lực, danh tiếng hay uy tín... mà đức Phật thành lập Tăng đoàn vì sự an ổn và thuận lợi cho chúng đệ tử tu tập Giới - Định - Tuệ, làm lợi ích cho đời .

Ngoài ra, Tăng đoàn có vai trò gìn giữ Chánh pháp và phổ biến Chánh pháp rộng rãi khắp nhân gian, giúp mọi người thông hiểu Phật pháp và sống đúng Chánh pháp, vì chỉ có Chánh pháp mới có đầy đủ năng lực cảm hóa và cải thiện con người trở về chân thiện mỹ.

Chúng ta cần lưu ý rằng, đức Phật đến cuộc đời này để tìm con đường giải thoát cho chúng sanh, chứ không phải để thành lập đoàn thể, nếu cần có đoàn thể giáo đoàn thì đó chỉ là phương tiện truyền bá Chánh pháp. Cho nên, đức Phật chấp nhận thế gian pháp để hiển bày xuất thế gian pháp. Nói cách khác, phương pháp truyền bá Chánh pháp của đức Phật là chuyển hóa, là thay đổi chứ không phải đập đổ, xóa bỏ. Làm sao xóa bỏ được một truyền thống, một niềm tin đã ăn sâu vào tâm thức của cả một dân tộc qua bao thế hệ? Cho dù có xóa bỏ, đập đổ được chăng nữa, công cuộc xây dựng lại cũng không đơn giản. Vì thế, đức Phật chấp nhận niềm tin truyền thống, nền tảng có sẵn, chỉ cần chuyển đổi cho phù hợp với Phật pháp để truyền bá giáo lý đến cuộc đời. Đó không chỉ là phương pháp, nghệ thuật sống mà còn là nghệ thuật làm cho Phật giáo sống còn. Đây là tinh thần tùy duyên rất diệu dụng để đạt được mục đích cứu khổ của đạo Phật.

Với ý nghĩa và mục đích chân chính như thế, Tăng đoàn Phật giáo nhanh chóng thoát khỏi cái nhìn hệ lụy của xã hội và khoác lên cho mình một tinh thần sinh hoạt mới mẻ đầy nhân bản .

Chính vì thế, Đức Thế Tôn đặc biệt quan tâm đến việc xây dựng nếp sống Tăng đoàn. Xây dựng nếp sống Tăng đoàn chính là bồi dưỡng phẩm chất cho từng tỳ kheo. Vì phẩm chất của mỗi tỳ kheo quyết định sự hưng suy của Tăng đoàn, quyết định sự tồn tại của Phật pháp. Cho nên, những lời giáo huấn về hành vi thái độ của từng tỳ kheo luôn được Thế Tôn nhắc nhở. Những lời ấy xuyên suốt Luật tạng và Kinh tạng Pàli. Ngay những ngày tháng cuối cùng, Đức Thế Tôn cũng không ngừng quan tâm, huấn luyện chư Tỳ kheo và Tỳ kheo Ni nỗ lực đoạn trừ tham ái. Đồng thời, Ngài đúc kết lại những điều cốt lõi nhất trong giáo pháp và tha thiết dặn dò các đệ tử phải ghi nhớ thực hành nhằm xây dựng và củng cố nếp sống thanh tịnh của Tăng đoàn. Bảy yếu tố sắp trình bày dưới đây là một trong những yếu tố tiêu biểu mà mỗi vị tỳ kheo phải hành trì để làm cho Tăng đoàn trở nên hưng thịnh .

## CHƯƠNG 2 : BẢY YẾU TỐ KHIẾN TĂNG ĐOÀN HƯNG THỊNH

Mọi tổ chức xã hội đều do con người dựng nên và số phận thịnh suy của nó tùy thuộc vào con người. Dĩ nhiên có rất nhiều yếu tố đóng vai trò quyết định sự thịnh suy của một tổ chức, nhưng con người vẫn là yếu tố then chốt. Con người có tốt thì tổ chức mới tốt. Trong ý nghĩa như vậy, đức Phật đã thành lập Tăng đoàn, lấy trí tuệ làm nền tảng, dùng đức hạnh làm thăng hoa tổ chức. Trong chương này, chúng ta sẽ xem xét đặc điểm này của tổ chức Tăng đoàn

Phật giáo thông qua sự nhấn mạnh của đức Phật về bảy yếu tố phát huy đức hạnh và trí tuệ của con người.

Bảy yếu tố khiến Tăng đoàn hưng thịnh hay còn gọi là bảy pháp bất thối được đề cập trong bài kinh Đại bát Niết bàn, gồm: Có Tín tâm, có Tàm, có Quý, Đa văn, Tinh tấn, Chánh niệm và Trí tuệ. Đây là những yếu tố quan trọng được đức Phật đặc biệt nhấn mạnh như là nền tảng cho sự hưng thịnh của Tăng đoàn do Ngài thành lập. Bài kinh là một tài liệu lịch sử quý giá, ghi lại cuộc hành trình cuối cùng của Đức Thế Tôn khởi sự từ Vương xá và kết thúc tại Kusinara – nơi Ngài quyết định vào Niết-bàn. Trong những ngày tháng cuối cùng này, Đức Thế Tôn ân cần nhắc nhở các đệ tử những điểm giáo lý quan trọng, những điều cốt lõi trong giáo pháp. Dừng chân mỗi trú xứ, Thế Tôn khuyến nhắc những vấn đề khác nhau đầy ý nghĩa và súc tích. Đó là những gì tâm huyết nhất của bậc Đạo sư dành cho chúng đệ tử. Đặc biệt khi ở Vương xá thành, vì sự hưng suy của Tăng đoàn, vì sự tồn vong của Phật pháp, Đức Thế Tôn nêu ra những điều cần thiết để xây dựng một hội chúng hưng thịnh. Bảy yếu tố đã nêu trên như tóm tắt tất cả tinh hoa của giáo pháp và được xem là kim chỉ nam áp dụng vào nếp sống phạm hạnh của mỗi thành viên trong Tăng đoàn ở mọi thời đại.

### 2.1. Có Tín tâm :

Niềm tin là cửa ngõ bước vào đạo. Người học Phật muốn thể nhập chân lý với trí tuệ thì trước hết phải có lòng tin chân chánh. Bởi vì, Saddhà (Đức tin, lòng tin) là tâm sở đi đầu trong các tâm sở thiện. Nó khởi sự cho mọi việc tiếp theo đều tốt đẹp. Đó là đức tính cần thiết làm nền tảng cho người mới bước vào đạo. Kinh Tiểu địa quán có câu “Vào biển Phật pháp lấy niềm tin làm gốc, qua sông sanh tử lấy giới pháp làm thuyền”. Do vậy, người có lòng tin chân chánh thì tất cả thiện pháp đều thành tựu. Vị ấy không đi quá xa, không đi ra ngoài pháp luật của Đức Thế Tôn thuyết giảng.

Saddhau (Tín) xuất phát từ ngữ căn Sam (tốt, khéo) + dah (đặt xuống, để xuống) nghĩa là đặt lòng tin tưởng hoàn toàn đối với Tam bảo (Phật-Pháp-Tăng), tin nghiệp nhân, nghiệp quả, tin khả năng giác ngộ của chính mình.

Saddhà có khả năng làm các phiền não nghi ngờ tiêu sạch như viên ngọc của vua chuyên luân làm nước lóng sạch cáu bẩn. [13,38] Nhiệm vụ của nó là đi vào, như sự khởi hành vượt qua bộc lưu (xem Kinh Tập, tr. 184). Nó được biểu hiện bằng sự không mù mờ hay sự quyết định. Saddhà nên xem như một bàn tay, vì nó nắm giữ thiện pháp được xem như là tài sản và như hạt giống (kinh Tập, tr. 182). Như vậy, lòng tin là điểm khởi sự cần thiết cho việc thực hành giáo pháp. Nó là bước đi đầu tiên trong những bước đi hướng về giải thoát, nếu chúng ta làm sụp đổ hay đánh mất ngay bước đi đầu tiên thì những bước đi kế tiếp không thể nào thực hiện được. Cho nên, hành giả phải hết sức cẩn nhắc về vấn đề này, để khỏi lầm đường lạc lối, khổ lụy muôn đời.

Trước hết, hành giả phải có lòng tin nơi Đức Thế Tôn. Thế Tôn là bậc đạo sư, từ địa vị con người, Ngài đã tự mình tu tập chứng đạt chân lý tối thượng và trở thành bậc Giác ngộ vĩ đại. Tin vào Pháp của Thế Tôn thuyết giảng có khả năng giúp con người ra khỏi khổ đau: “Pháp được Thế Tôn khéo thuyết giảng, tự chứng ngay hiện tại, vượt ngoài thời gian, đến để mà thấy, có hiệu năng hướng thượng, được người trí chứng biết”. [5-II,286] Tin vào Tăng đoàn là những người đã và đang nỗ lực trên con đường diệt khổ, là những người thay Phật thuyết giảng con đường cứu

khổ cho đời, “Chúng đệ tử của Thế Tôn đã đi vào thiện đạo, trực đạo, chân đạo, chánh đạo nghĩa là bốn đôi tám vị. Chúng đệ tử này của Thế Tôn đáng được cúng dường, cung kính chấp tay chào, là phước điền vô thượng của thế gian”. [5II,286] Người có niềm tin vững chắc đối với Tam Bảo như vậy thì sẽ cố gắng tu tập theo Chánh pháp, dù gặp trở ngại gì cũng không thối chuyển.

Tuy nhiên, đức Phật dạy chúng ta nên tìm chân lý, chớ không nên nghe qua vội tin liền, dù người nói có nhiều uy tín đi nữa. Ngài dạy: “Chớ có tin vì nghe truyền thuyết; vì truyền thống; vì nghe người ta nói; vì kinh tụng truyền tụng; vì nhân lý luận; chớ có tin sau khi suy tư một vài dữ kiện; chớ có tin theo thiên kiến định kiến; chớ có tin vì vị Sa môn là bậc đạo sư của mình”. [5-II,212] Đức Phật bác bỏ những trường hợp đáng tin như vậy, rất cuộc, chúng ta biết tin ai và tin cái gì? Nhưng đến đây, Thế Tôn khuyên dạy thật nhẹ nhàng: Hãy tin chính mình, tin ở nơi lý trí phán xét của mình. Đức Phật dạy khi nào tự mình biết rõ các pháp này là bất thiện, có lỗi lầm, bị người trí chỉ trích, nếu thực hành và chấp nhận các pháp ấy sẽ đưa đến bất hạnh đau khổ thì chúng ta phải từ bỏ. Ngược lại, nếu biết rằng các pháp này là thiện, không lỗi lầm, được người trí tán thán, nếu thực hành và chấp nhận sẽ đưa đến an lạc và hạnh phúc thì phải chứng đạt và an trú. Như vậy, đức Phật luôn đứng ở vị trí con người để giáo hóa chúng sanh và đặt lòng tin vào khả năng của con người có thể phân biệt thiện ác, chánh tà. Con người có khả năng tự giải thoát, tự giác ngộ như ngài đã tự mình giác ngộ giải thoát. [12,32-33]

Dù ở góc độ nào, niềm tin luôn được Đức Thế Tôn đặt lên vị trí dẫn đầu. Trong kinh Canki – Trung bộ II, số 95, đức Phật phân biệt ba trình độ tiếp cận chân lý: Hộ trì chân lý, giác ngộ chân lý và chứng đạt chân lý. Tất cả đều bắt đầu từ lòng tin, nhưng tin như thế nào mới là điều quan trọng.

Người hộ trì chân lý (tôn trọng sự thật) khi tin tưởng một điều gì thì cứ tin, nhưng không nên xác quyết rằng chỉ có điều ta tin mới thật đúng, ngoài ra đều sai lầm. Vì rằng, chấp trước là một xiềng xích nên tốt nhất ta cứ tin nhưng đừng cực đoan ôm chặt nó. Đây là thái độ buông xả khéo léo của người học pháp.

Giác ngộ chân lý cũng thế, niềm tin trước tiên là đối với bậc thầy. Một người khi xem xét một vị thầy, biết rõ vị thầy ấy không có tham, sân, si... và khéo thuyết giảng pháp đưa đến vô tham, vô sân, vô si... thì người ấy khởi lòng tin. Nhờ có lòng tin, vị ấy đến gần rồi thân cận thường xuyên để được chỉ dạy về Phật pháp. Khi được chỉ dạy, vị ấy biết lắng nghe, nghe xong phải thọ trì, khi thọ trì phải tìm hiểu ý nghĩa của pháp. Nhờ hiểu rõ ý nghĩa, vị ấy hoan chấp nhận và phát sanh ý muốn nỗ lực tu tập, cân nhắc pháp môn nào thích hợp với mình, vị ấy tinh cần tu tập một thời gian dài cho đến khi tự thân chứng đạt chân lý và thể nhập chân lý với trí tuệ. Như vậy từ lòng tin chân chánh, hành giả nỗ lực tu tập để bước vào ngôi nhà trí tuệ là cả một con đường dài cam go, mỗi chặng đường mở ra một khúc quanh mới, nếu hành giả thiếu thiện xảo có thể bỏ cuộc hoặc lạc đường.

Trong việc chứng đạt chân lý, mặc dù, tinh cần là yếu tố xuyên suốt trong lộ trình tu tập, nhưng muốn tinh cần phải cân nhắc, muốn cân nhắc phải cố gắng, muốn cố gắng phải có ước muốn, để có ước muốn cần phải hoan hỷ chấp nhận, muốn hoan hỷ chấp nhận phải tìm hiểu ý nghĩa, muốn tìm hiểu ý nghĩa phải thọ trì pháp, muốn thọ trì pháp phải nghe pháp, muốn nghe pháp phải lắng tai, muốn lắng tai phải thân cận giao thiệp, muốn thân cận giao thiệp phải đến gần, muốn đến gần phải có lòng tin. Đến đây, chúng ta thấy niềm tin luôn khởi đầu trong tiến



trình tu tập, nó giúp hành giả dứt bỏ sự nghi ngờ hay sự mù mờ đối với các pháp. Nghi ngờ là một trong năm triền cái làm chướng ngại việc hành thiền.

Cho nên, mỗi hành giả phải có niềm tin chân chánh. Đó là niềm tin của vị tỳ kheo Thánh đệ tử – niềm tin của người đã thấy pháp bằng chính kinh nghiệm cá nhân, đã đoạn diệt hoài nghi pháp. Đây là nền tảng vững chắc của Thánh tín, bất động không thể lung lay, không thể biến hoại, cho dù trôi lăn trong sanh tử.

## 2.2. Có Tâm :

## 2.3. Có Quý :

Tâm và Quý là hai tâm sở thiện thường đi chung với nhau. Do vậy, chúng ta có thể trình bày xen lẫn nhau để làm nổi lên tính chất ưu việt của hai tâm sở này.

Trong kinh Tăng chi, đức Phật gọi Tâm và Quý là những vị “hộ trì thế gian”, vì đây là nền tảng của giới, nền tảng của đạo đức. Cho nên, mỗi hành giả phải tự soi rọi lại chính mình và làm cho hai đức tính này luôn hiện hữu trong tâm để thăng hoa nếp sống phạm hạnh - nếp sống của giới luật không có lỗi lầm.

Tâm (Hiri) có đặc tính là chán ghét, ghê tởm trước điều ác, do một ý thức về tính tự trọng. Nó được thể hiện là sự tự trách mình. Quý (Ottappa) có đặc tính là sợ hãi điều quấy, quan tâm đến dư luận. Hay nói cách khác, Tâm có nhiệm vụ không làm ác dưới hình thức khiêm cung, Quý có nhiệm vụ không làm ác dưới hình thức sợ hãi.

Sở dĩ, chúng là nền tảng của giới vì: người học Phật tự giác hành trì giới luật xuất phát từ cái tâm ghê sợ tội lỗi, sợ quả báo đau khổ nên cố gắng giữ gìn thân, khẩu, ý không cho dễ dãi buông phóng túng. Người ấy luôn khép mình trong giới luật để tịnh hóa thân tâm, giữ gìn chánh pháp làm cho Phật pháp hưng thịnh, “ Nếu người xuất gia có tín tâm, thường sanh Tâm Quý, siêng học giới luật thì Phật pháp sẽ tồn tại”. [20,54]

Xét về mặt bản chất, Hiri (hở thẹn) phát sinh từ bên trong và Ottappa từ bên ngoài do ngoại cảnh. Ví như thanh sắt, một đầu đốt nóng lên, đầu kia thoa đồ dơ thúi vào. Ta không sờ tay vào đầu dơ thúi của thanh sắt vì ghê tởm, gớm , và không sờ tay vào đầu nóng vì sợ. Những điểm ghi nhận sau đây của bà Rhys David về Tâm và Quý mô tả rành rẽ sự khác biệt giữa hai tâm sở có liên quan mật thiết này :

“Hiri và Ottappa, như đức Buddhaghosa phân tích cho thấy nhiều điểm vô cùng hứng thú về phương diện đạo đức. Gôm chung lại, hai danh từ này là sắc thái “cảm xúc” và “quyết ý” của ý niệm về tâm thức của thời hiện đại, cũng như Sati (Niệm) tiêu biểu cho phân trí thức. Hiri có nghĩa tương đương với hổ thẹn (lajjà), Ottappa tương đương với nỗi ưu phiền đau khổ (ubbego) về hành động bất thiện. Hiri bắt nguồn từ bên trong, tình trạng nguy hiểm và ghê sợ lỗi lầm. Nguồn gốc chủ quan của Hiri có bốn: ý niệm có liên quan đến sự sanh trưởng, đến tuổi tác, đến giá trị và đến giáo dục của ta. Do đó, người có tâm hổ thẹn trước hành động bất thiện, Hiri sẽ suy tư: “ chỉ có con cái của hạng người tâm thường, như dân chài chằng hạn, những người nghèo khó, đói rách, những người mù dốt mới làm điều này” và vì nghĩ vậy người ấy tự chế, nhin

không làm. Nguồn gốc của Ottappa, Quý ghê sợ hậu quả của hành động bất thiện nằm ở bên ngoài ta. Đó là ý niệm: “hạng người chân thật sẽ khiển trách ta, và vì lẽ ấy không làm điều bất thiện”. Đức Phật dạy người ấy là vị chủ nhân tốt nhất của chính mình. Đối với người có nhiều nhạy cảm hơn với Ottappa, ghê tởm hậu quả của hành động bất thiện, thì các ông chủ của niềm tin là hướng dẫn tốt nhất”.

Chính vì thế, Tàm và Quý là hai yếu tố chi phối thế gian rất quan trọng. Thiếu hai yếu tố này không có xã hội văn minh nào có thể tồn tại. Những điều Phật dạy cách đây hai mươi sáu thế kỷ sao mà luôn mới mẻ và thiết thực đến thế !

Trong nếp sống phạm hạnh, đức Phật luôn khích lệ tinh thần tự giác đối với các Tỳ kheo, mỗi người tự hành trì giới pháp để chứng đạt chân lý. Ngài không đặt đề quy luật hà khắc hay trừng phạt nặng nề, chỉ có Tàm và Quý như là tòa án lương tâm chân thành nhất của mỗi người: Trong Ottappa ta cảm nghe ghê sợ trước phiên hà của chính ta; sự khiển trách của người khác; và quả báo trong một kiếp sống khác. Do vậy, Tàm và Quý là hai đức tính vô cùng cần thiết, mỗi chúng ta phải luôn phát huy để nâng cao phẩm hạnh của mình. Đồng thời nhờ có Tàm Quý, hành giả mới xa lìa ác pháp và phát triển thiện pháp, sống an vui không áy náy hay hối hận vì lỗi lầm. Ngược lại, người không có tâm quý thì quá trình chuyển hóa tâm thức không bao giờ xảy ra và cũng không bao giờ thăng tiến đời sống đạo đức tâm linh.

Đức Phật dạy, Tỳ kheo biết tàm, biết quý thì thường có ái và kính; nếu có ái và kính thì thường có tín; nếu có tín thì thường có chánh tư duy; nếu có chánh tư duy thì thường có chánh niệm, chánh trí; nếu có chánh niệm, chánh trí thì thường giữ gìn các căn, giữ giới, không hối hận, hoan duyệt, hoan hỷ, tịnh chỉ, lạc, định, tri kiến như thật, nhàm chán, vô dục, giải thoát; nếu đã giải thoát liền đắc Niết-bàn. Giống như một cây nào mà vỏ ngoài không bị hư thì vỏ trong không bị hư, vỏ trong không hư nên thân, lõi, nhánh, cành, hoa, lá chắc chắn thấy đều thành tựu. [11,528-529]

Cho nên, đức Phật nhấn mạnh một vị tỳ kheo khi đã tự xưng và được người ta gọi là Sa môn thì phải tu tập và thành tựu các hạnh Sa môn, trong đó có Tàm Quý. Vị tỳ kheo đã thành tựu Tàm Quý thì thân, khẩu, ý được thanh tịnh, các căn được hộ trì, ăn uống có tiết độ và sống trong chánh niệm tinh giác. [2, 600] Vị ấy sống có Tàm Quý nhưng không khen mình chê người, không kiêu căng hay chỉ trích các bạn đồng phạm hạnh. Ngược lại, vị ấy sống khiêm nhường, tế nhị, có từ tâm, biết cảm thông và tha thứ.... Vị ấy sống an lạc trong giáo pháp.

Tàm và Quý là nền tảng của giới, nền tảng của đạo đức. Đạo đức thì thường mang giá trị tương đối, thế nhưng, đạo đức Phật giáo cho đến nay vẫn không có gì lỗi thời, và phẩm chất đạo đức hay giới luật của Tỳ kheo đệ tử Phật hẳn là rất cao vời khiến cho nó tiếp tục tồn tại trải qua hai mươi sáu thế kỷ nay.

#### 2.4. Đa văn (Văn huệ):

Đa văn là nghe nhiều. Ở đây chỉ cho nghe giáo pháp của Phật. Nghe giảng, đọc sách, thảo luận với thiện hữu tri thức để hiểu thấu đáo lời Phật dạy đều gọi là Văn huệ. Trong Tam huệ học (Văn huệ, Tư huệ và Tu huệ), Văn huệ là giai đoạn đầu tiên trên bước đường tu tập tiến đến trí tuệ.

Giai đoạn đầu, chúng ta thường thân cận bậc trí để lắng nghe diệu pháp, nhưng nghe xong phải khéo tư duy quan sát (Tu huệ) để áp dụng thiền tập trên những đề mục đã tư duy ấy. Nói cách khác, người học Phật không nên có thái độ học pháp, đón nhận pháp như người sưu tập chìa khóa mà không sử dụng, chất đầy nhà chỉ thêm choáng chỗ. Thái độ chân chánh khi học pháp là phải biết lắng nghe, nghe xong áp dụng tu tập trong nếp sống hằng ngày thì mới có lợi ích. Đó là người biết từ cửa Văn huệ bước vào ngôi nhà Phật pháp.

Nghe pháp mà không hành trì thì trọn đời cũng không nếm được pháp vị :

“Người ngu đầu trọn đời  
Thân cận bậc hiền trí  
Vẫn không biết chân lý  
Như cái muỗng múc canh.  
Người trí đầu một khắc  
Thân cận với bậc hiền  
Cũng thấy ngay chân lý  
Như lưỡi nếm vị canh”  
[ PC.64-65]

Do vậy, người nghe pháp cần tránh ba lỗi: Lỗi thứ nhất, tâm trí bưng bít, không hân hoan, không nồng nhiệt đón nhận pháp, giống như cái bình đóng kín không thể đổ sữa vào; lỗi thứ hai, tâm buông trôi không chú ý lắng nghe, nghe tai này chạy sang tai kia, như cái bình lũng đáy đổ sữa vào sẽ chảy hết; lỗi thứ ba, nghe pháp với một tâm trí và thái độ bất tịnh như ham muốn vinh dự hay tiếng tăm nào đó, hoặc vị kỷ hay tham dục..., giống như cái bình bị ô uế. Chúng ta đừng để các điều này ngự trị trong tâm và hãy đón nhận pháp với tâm trạng hân hoan, cởi mở và trong sáng như cái bình trống, cái bình không lũng đáy, cái bình được súc sạch để diệu pháp thấm nhuần thân tâm. Đồng thời, chúng ta vui mừng đón nhận pháp như một bệnh nhân lắng nghe sự hướng dẫn của người thầy thuốc để uống thuốc cho đúng và hết bệnh. Cũng vậy, chúng ta lắng nghe diệu pháp, hành trì pháp để trị bệnh tham, sân, si và căn bệnh đau khổ triền miên do ôm giữ cái ta nhỏ bé này.

Đức Phật dạy: “ Vị Thánh đệ tử nghe nhiều, không bị trói buộc bởi sanh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não. Ta nói người ấy không bị trói buộc bởi đau khổ”. [9,214-215]

Hay nói cách khác, con đường giải thoát là con đường không có bóng tối của vô minh, con đường đoạn tận ái theo một quá trình thân cận bậc trí để nghe diệu pháp đi đến đoạn tận năm triền cái: Do thân cận bậc chân nhân nên nghe được diệu pháp, nhờ nghe diệu pháp nên khởi tín tâm, nhờ có tín tâm nên như lý tác ý, nhờ có như lý tác ý nên được chánh niệm tinh giác, nhờ có chánh niệm tinh giác mà các căn được chế ngự, nhờ các căn được chế ngự nên có thân, khẩu, ý thiện hành, nhờ có thân, khẩu, ý thiện hành mà năm triền cái được đoạn diệt. Năm triền cái là thức ăn nuôi dưỡng vô minh, khi năm triền cái diệt thì vô minh không có nhân duyên để tồn tại. [8,9-26]

Như thế, con đường đoạn tận vô minh để trí tuệ có mặt cũng bắt đầu từ việc lắng nghe diệu pháp (Văn huệ). Chặng khó lắng nghe, suy gẫm và thực hành phải được vận dụng khéo léo và cùng lúc, để việc tu tập có hiệu quả hơn. Và vì vậy, nói đến Văn huệ là nói đến Tư huệ và Tu huệ, chúng không thể tách rời nhau. Nếu dừng lại ở giai đoạn đầu (Văn huệ), hành giả trở thành những người học rộng, nghe nhiều, giàu có kiến thức, nhưng đời sống tâm linh thì nghèo nàn nhỏ bé. Chúng ta nên tránh lối học pháp và nghe pháp theo kiểu tầm chương trích cú, lối tư duy mang màu sắc hữu ngã... Vì như thế, nó sẽ làm tăng thêm ngã mạn, tạo nhiều chướng duyên, ngăn cản bước đi tâm linh của chính mình.

Chính vì thế, Đức Thế Tôn luôn khuyến khích chư đệ tử phải siêng năng học pháp, nghe nhiều để mở mang trí thức. Từ cánh cửa trí thức này, và bằng con đường thiền quán, hành giả sẽ bước vào lĩnh vực của trí tuệ, lĩnh vực chứng đạt tâm linh – nó bao la rộng lớn và thông suốt mọi ngọn ngành của vạn vật, vượt xa cái trí thức nhỏ bé hữu hạn mà con người tìm kiếm qua sách vở. Đây là tác dụng tích cực của người học rộng nghe nhiều.

Trong nếp sống tu học, lắng nghe là một nghệ thuật sống rất tuyệt vời và sống động. Nghe nhiều, nói ít là đức tính khiêm nhường cần thiết cho vị tỳ kheo. Nhờ biết lắng nghe, chúng ta sẽ học hỏi và được chỉ dạy từ nhiều phía, thầy tổ, bạn bè... Hơn nữa, Đức Phật dạy, tỳ kheo đệ tử Phật khi ngồi lại với nhau, nếu có thảo luận thì nên thảo luận về Phật pháp, bằng không thì giữ im lặng của bậc Thánh. Im lặng ở đây là nếp sống thiền định. Vì thế để hội chúng được thanh tịnh, ngoài việc nghe pháp, học pháp, trau dồi phạm hạnh, vị tỳ kheo phải nỗ lực hành thiền để chứng đạt chân lý, không nên tranh luận việc thế sự làm dấy khởi tạp niệm, tạp tưởng trong tâm, lãng phí thời gian tu tập của mình và các bạn đồng phạm hạnh.

## 2.5. Tinh tấn(Viriya):

Tinh tấn là yếu tố xuyên suốt và không thể thiếu đối với việc tu tập của một hành giả. Nó là căn nguyên của mọi thành tựu mỹ mãn. Có thể nói, tiến trình tu tập từ phàm đến thánh như một chuỗi ngọc bích mà tinh tấn như là sợi chỉ đỏ xuyên suốt chuỗi đó. Hành giả muốn tu tập để đạt mục tiêu phạm hạnh thì phải nỗ lực thường xuyên trong suốt lộ trình tu học của mình.

Viriya xuất nguyên từ ngữ căn Vaj nghĩa là đi + ir “ vì” thay cho “aj” . Vira là người chuyên cần nỗ lực hoàn thành công việc của mình một cách liên tục. Viriya được định nghĩa là trạng thái hay hành động của người cương quyết. Danh từ này cũng có nghĩa là cái gì được thực hiện hay hoàn tất đúng phương pháp.

Viriya có đặc tính nâng đỡ, giữ vững, chống đỡ, như một ngôi nhà hư cũ, nhờ những cây cột mới chống đỡ. Cũng vậy, Viriya hỗ trợ và nâng đỡ các tâm sở thiện khác đồng phát sanh.

Viriya được xem là một trong năm khả năng kiểm soát-Ngũ căn (Indriya), vì nó khắc phục trạng thái lười biếng. Viriya cũng được xem là một trong năm năng lực kiểm soát- Ngũ lực (Bala), vì nó không thể bị trạng thái lười biếng làm lay chuyển. Viriya là một trong bốn phương tiện để thành tựu mục tiêu cứu cánh (Iddhipada – Tứ thần túc). Viriya là một trong bảy yếu tố cần thiết của sự giác ngộ (Bojjhanga- Thất giác chi). Cuối cùng, Viriya đạt đến mức trở thành

Chánh tinh tấn, một trong tám chi của con đường cao quý (Atthangika Magga- Bát chánh đạo). Chuyên cần, cố gắng, tận lực, tinh tấn được xem là những từ sát nghĩa với Viriya.

Một cách bao quát, Chánh tinh tấn hay nỗ lực chân chánh là các cố gắng nhằm chấm dứt các quan niệm sai lầm, tư duy sai lầm, lời nói bất thiện, hành vi sai trái, nghề nghiệp xấu ác, ý thức sai lệch, thiên định tà vạy. Một cách cụ thể, nỗ lực chân chánh có thể được chia thành bốn nhóm, tùy theo chức năng và bản chất của chúng. Đó là nỗ lực ngăn ngừa, nỗ lực từ bỏ, nỗ lực phát huy và nỗ lực duy trì. [8, 15] Nói chung, nó bao gồm những nỗ lực hướng đến và hoàn thiện đời sống đạo đức, đời sống thánh thiện hay đời sống không còn đau khổ.

Nỗ lực ngăn ngừa là cố gắng ngăn chặn sự phát sanh của các động cơ và hành vi bất thiện và không có lợi ích. Đó thực ra là sự hộ trì các căn : Khi mắt thấy sắc, tai nghe âm thanh, mũi ngửi các mùi, lưỡi nếm các vị, thân xúc chạm vật thể và tâm nhận thức các hình ảnh hay khái niệm nội tại, chúng ta không nên vương mắc vào các đặc điểm chung và riêng của chúng. Do không chấp mắc, chúng ta sẽ làm chủ các giác quan trong việc ngăn ngừa không cho các động cơ và hành vi bất thiện phát sanh.

Nỗ lực từ bỏ là năng lực hay ý chí triệt tiêu, hủy bỏ, chấm dứt sự hiện hữu như tư duy về khoái lạc giác quan, tư duy đầy dẫy sân hận và hiềm thù, tư duy bạo động và sát hại.

Nỗ lực phát triển là năng lực hay ý chí vun bồi các động cơ thiện chưa được phát khởi từ bảy yếu tố giác ngộ. Đó là chánh niệm, phân biệt chánh tà, nỗ lực, hỷ, khinh an thân tâm, định và xả trước các biến cố trong đời. Trọng tâm của những nỗ lực này được dựa trên ly tham, hướng đến sự chấm dứt và kết thúc ở thiện ích .

Nỗ lực duy trì là năng lực hay ý chí lưu giữ một đề mục thiên định nào đó. Đồng thời, vị tỳ kheo duy trì các thiện pháp đã sanh, không có mù mờ, được quảng đại, được tu tập, được viên mãn, khởi lên ý muốn cố gắng phát triển nghị lực và củng cố tâm mình. Tóm lại, như Đức Thế Tôn dạy:

“Ngăn ngừa, đoạn tận, tu tập và hộ trì

Là bốn tinh tấn mà bậc Đạo Sư,

Bà con của mặt trời đã tuyên bố

Ở đây, vị Tỳ khuru với tinh tấn nỗ lực

Sẽ đạt đến mục đích đoạn tận khổ đau”. [8,15]

Với tác dụng tích cực như thế, Đức Thế Tôn luôn luôn nhắc nhở chúng đệ tử hãy tinh tấn lên để giải thoát. Ngài chỉ là người dẫn đường, đi tới đích hay không là do mỗi người tự cất bước. Chúng ta hãy nhìn lại hạnh tinh tấn của bậc Đạo Sư. Từ khi thành đạo cho đến lúc nhập diệt, Đức Phật đã nỗ lực không ngừng để làm lợi ích cho đời. Ngài du hóa khắp nơi, từ dòng sông lạnh cho đến bãi cát nóng, từ những ngọn đồi khô trọc cho đến cánh đồng xanh... không nơi nào không lưu dấu chân của Bậc giải thoát. Ngoài việc khích lệ chư Tỳ kheo nỗ lực hành

thiền để đoạn trừ tham ái – nguyên nhân của đau khổ, Thế Tôn thường khuyên chư vị hãy siêng năng thuyết giảng con đường thoát khổ cho đời. Ngài dạy: “Này các Tỳ kheo, hãy du hành vì hạnh phúc cho quần chúng, vì an lạc cho quần chúng, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư thiên và loài người”. [7,128] Mặc dù, tâm thân tứ đại có đôi lúc mỗi mệt nhưng tinh thần của Ngài thì luôn tỉnh táo và mạnh mẽ. Bằng thân giáo và ngôn giáo, Đức Thế Tôn đã dạy cho đời một lối sống tích cực.

Chánh tinh tấn nằm trong nhóm định của Bát chánh đạo chia theo Giới- Định –Tuệ. Nó vận hành đồng thời với chánh niệm và chánh định. Không có chánh tinh tấn thực khó có thể vượt qua được các triền cái ngăn che tiến bộ tâm linh. Chánh tinh tấn loại bỏ các tư duy ác và không lành mạnh tác động như một rào cản đối với sự định tâm, đồng thời thúc đẩy và duy trì những tâm sở tốt đẹp trợ giúp cho sự phát triển tâm định. Khi ngồi thiền, nhiều chướng ngại vây quanh như lười biếng, hôn trầm đã vượt là lúc ta áp dụng chánh tinh tấn, nếu như:

Khi cần không nỗ lực,

Dù trẻ khỏe nhưng lười

Buông thả tâm thụ động

Tuê đầu mà thấy đạo.

[PC.280]

Tuy nhiên, thanh lọc chuyển hóa tâm không phải việc dễ thành công trong một sớm một chiều. Nó cần có thời gian và phải thực hành thường xuyên. Ví như, người lực sĩ muốn cơ thể cường tráng phải bỏ nhiều thì giờ luyện tập theo chương trình nhất định. Cũng vậy, công việc tu tâm đòi hỏi cố gắng liên tục, đều đặn và kiên nhẫn. Nhưng khi thực hành, hành giả không nên quá căng thẳng, hãy để mọi việc tự nhiên, hãy ghi nhận tư tưởng mỗi khi nó phát sanh rồi để nó trôi qua. Hành giả càng cố ép, muốn gạt bỏ tư tưởng ác thì sẽ càng vướng mắc vào nó hơn. Như trường hợp giấc ngủ, ta càng cố ép giấc ngủ, càng khó ngủ hơn. Cho nên, ta không cần gắng sức để ngủ, giấc ngủ sẽ đến một cách tự nhiên và chúng ta chỉ thư giãn những căng thẳng là đủ.

Và lại, tự hành hạ mình là một trong những cực đoan mà đức Phật dạy người muốn hành thiền phải tránh. Ngài dạy nên đi theo con đường trung đạo: không buông trôi, không căng thẳng. Trong việc thực hành chánh tinh tấn cũng vậy, hành giả phải theo pháp trung dung không để rơi vào một cực đoan nào cả.

Ở đây, cần lưu ý một điều, tinh tấn không phải chỉ áp dụng để kiểm soát tâm trong lúc ngồi thiền, mà trong sinh hoạt hàng ngày, hành giả nên cố gắng để ý kiểm soát tư tưởng lời nói, mọi hành động và cách cư xử của mình, tránh xa tam độc tham, sân, si... Đó là cố gắng chân chính. Hơn nữa, để chế ngự tư duy tham lam, sân hận, ganh tỵ và hàng loạt những tư tưởng ác khác mà con người phải đối mặt, hành giả cần phải có nghị lực, siêng năng và tỉnh giác để vượt qua. Cho nên, tham thiền hay tu tập đều là sự trợ lực lớn lao giúp chúng ta điềm tĩnh khi đối diện với cuộc sống. Đồng thời, với sự nỗ lực không ngừng, hành giả cảm thấy mạnh mẽ hơn và cảm nhận được những niềm vui trong nội tâm, vì biết rằng mình đã dốc sức lực vào việc tìm kiếm

giác ngộ giải thoát, không có gì so sánh được với chúng trong đời này. Tất cả những thứ khác chỉ vì mục đích sinh tồn, dầu có cần thiết nhưng không đem lại niềm vui chân thật.

Qua sự trình bày trên cho thấy, chánh tinh tấn luôn có mặt trong từng bước đi của ta. Dù tu tập pháp môn nào, hành giả cũng phải nỗ lực không ngừng mới có thể thành tựu viên mãn. Cũng như nhiều giọt nước sẽ làm đầy hồ, sự nỗ lực của hành giả cũng giống như những giọt nước kia, rất nhỏ nhoi nhưng mỗi ngày lại hơn hôm qua một ít, dần dần hồ nước sẽ đầy. Sẽ có ngày với sự nỗ lực cuối cùng, hành giả hoàn toàn buông bỏ các ảo tưởng về ngã. Tâm trở nên nhẹ nhàng đối với tất cả các pháp. Cho nên, mỗi chúng ta phải nỗ lực tinh cần trong giáo pháp thì hội chúng sẽ có nhiều sinh lực, sẽ hướng đến sự hòa hợp và thanh tịnh.

## 2.6. Chánh niệm ( Sammasati):

Chánh niệm là con đường đi vào thực tại. Chứng ngộ của Phật giáo là chứng ngộ thực tại, nhìn thực tại đúng như thực tại. Cái thực tại ấy, con người chỉ tự mình cảm nhận và sống với nó, chứ không thể diễn đạt thành lời. Bởi “thực tại vô ngôn” và vì thế, ngôn ngữ hữu hạn không thể diễn đạt chân lý vô cùng. Đây là nếp sống của thiền định giúp con người ra khỏi ảo tưởng của quá khứ, xa lìa mơ mộng đến tương lai, trở về với con người hiện tại của chính mình. Chỉ có sống trong hiện tại, hành giả mới hiểu rõ cái gọi là con người này mà thực ra chỉ là danh pháp và sắc pháp. Hay nói cách khác, đó là một quá trình vật lý và tâm lý hòa quyện vào nhau, chúng không có cái ta thực thể. Từ đó, hành giả có thái độ sống nhẹ nhàng buông xả, không bị đè nặng bởi những ảo tưởng về cái ta hữu hạn này.

Chánh niệm là các niệm tưởng đoạn trừ tà kiến, tà ngữ, tà nghiệp, tà mạng, đạt được nhờ trú chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp gọi là chánh niệm. [4]

Sati ( niệm) xuất phát từ ngữ căn Sar nghĩa là nhớ đến. Đây không phải là trí nhớ mà chỉ là sự giác tỉnh, nhận thức rõ ràng những hành vi động niệm của mình. Trong Bát chánh đạo, Sati có danh từ Sammà đi kèm theo có nghĩa là đúng. Sammà-sati là chánh niệm hoặc có sự chú tâm hay biết chân chánh. Tuy nhiên, chánh niệm không phải là vấn đề “làm một điều gì” mà thực ra là “không làm”, không suy tư, không xét đoán, không liên tưởng, không sắp xếp kế hoạch, không tưởng tượng, không ước muốn, chỉ có sự ghi nhận quan sát, chú tâm nhìn vào đối tượng, ghi nhận rồi để nó trôi qua một cách tự nhiên không diễn dịch.

Chánh niệm được xếp vào nhóm định của Bát chánh đạo gồm Chánh tinh tấn, Chánh niệm và Chánh định. Ba chi này như ba tao của một sợi dây, chúng đan xoắn vào nhau và tác động qua lại lẫn nhau. Tuy nhiên, Chánh niệm được coi là tao mạnh nhất, vì nó đóng vai trò chủ chốt trong sự thâm nhập cả an tịnh lẫn trí tuệ. Chánh niệm là một chức năng của tâm, do đó, nó là một tâm sở. Không có tâm sở này, hành giả không thể nhận thức được các đối tượng giác quan, không thể ý thức trọn vẹn về hành vi cư xử của mình. Chánh niệm hướng dẫn người thực hành trên con đường đi đến thanh tịnh và giải thoát.

Có bốn loại niệm chân chánh: Niệm thân, niệm thọ, niệm tâm và niệm pháp.

Niệm thân là chánh niệm về các hoạt động của thân, bao gồm sự ý thức về hơi thở ra vào, về các tư thế của thân, về cách hình thành và sự tan rã của thân.

Chánh niệm về hơi thở ra vào là sự ý thức trọn vẹn về sự chuyển động của hơi thở và bản thân của hơi thở. Hơi thở ra, hơi thở vào ngắn, dài hay trung bình hành giả đều biết rõ. Đó là cách thiết lập chánh niệm trong từng sát na giữa hơi thở với thân thể, để thấy rõ tính chất vô thường mong manh của sự sống và để tâm không bám víu và chấp thủ.

Sự quán sát chánh niệm về các tư thế của thân như đi, đứng, nằm, ngồi... là phương pháp quan trọng để làm chủ chúng, như nắm gọn một vật thể trong lòng bàn tay, và nhất là để có các hành vi và ứng xử tốt đẹp với người khác. Đồng thời, những hành vi cử chỉ như nói, nhìn, ăn, uống, ném, ngửi hay đáp lại các tiếng gọi của tự nhiên... cần phải được quán chiếu một cách có chánh niệm.

Ngoài ra, quán niệm về thân biết rõ thân này là sự tổng hòa của tứ đại: chất rắn, chất lỏng, nhiệt lượng, chất lưu động - không khí. Mỗi yếu tố này gồm hai cấu phần: trong và ngoài, không có cái nào có thể được xem là “ cái này là tôi”, “ cái này là bản ngã của tôi”. Thái độ chân chính là không chấp ngã: “ cái này không phải là tôi”, “ cái này không phải là bản ngã của tôi”. Như vậy, thực hành chánh niệm về thân sẽ chuyển hóa cái nhìn sai lầm của chúng ta về con người năm uẩn này.

Niệm thọ là chánh niệm về các cảm thọ, chúng thuộc cảm thọ vui, buồn, hay không vui không buồn hành giả đều biết rõ. Nhờ sự chánh niệm về chúng chỉ như là các cảm giác đơn thuần, hành giả giải thoát khỏi chấp mắc, hay tham dục đối với các cảm thọ vui, dễ chịu, hay sự xua đuổi đối với các cảm thọ khổ hay khó chịu, hoặc trạng thái mê mờ trước những cảm thọ không vui không buồn. Đồng thời, nhờ sự thực hành chánh niệm, hành giả không vướng mắc vào thế giới kinh nghiệm giác quan cũng như các phản ứng cảm xúc của chúng.

Niệm tâm là sự chánh niệm về tâm. Tâm có tham, sân, si hay vô tham, vô sân, vô si hành giả đều biết rõ. Nói chung, tâm ở trạng thái nào tập trung hay tán mạn, cao thượng hay hèn hạ, giải thoát hay trói buộc ... hành giả đều biết rõ và sống tự do không vướng bận bất cứ vật gì ở đời.

Niệm pháp là sự chánh niệm về các ý niệm hay ý tưởng trong tâm, là sự nhận thức về tâm trong mối liên hệ với sự vắng mặt của năm triền cái (tham, sân, hôn trầm, trạo hối và nghi), sự xuất xuất hiện và sự hoại diệt của chúng. Hành giả cũng chánh niệm biết rõ khi sáu căn tiếp xúc sáu trần, biết rõ về các yếu tố đưa đến giác ngộ (Thất giác chi). Cuối cùng, hành giả chánh niệm về bốn chân lý cao thượng. Đức Thế Tôn dạy, Tứ niệm xứ này được tu tập, được làm cho sung mãn thì diệu pháp được tồn tại lâu dài.

Nhờ tu tập chánh niệm, hành giả luôn sống trong hiện tại, hoàn toàn loại bỏ các khuynh hướng của chủ nghĩa quá khứ và tương lai. Suy tưởng về quá khứ sẽ dẫn đến chủ nghĩa định mệnh, trong khi đó, tùy thuộc vào tương lai sẽ dẫn đến thái độ tham ái tái hiện hữu, nguyên nhân của sanh tử trong tương lai. Chánh niệm do đó trở nên vô cùng quan trọng cho đời sống đạo đức của nhân loại. Nó là cách sống tốt nhất để dung hòa các phản ứng tình cảm trước những tiếp xúc với thế giới nội tại và ngoại tại, trước các cảm giác và những ý niệm, trước các vận hành của tâm thức, trước tiến trình nhận thức phân biệt và trước hành vi đạo đức, để giúp con người giải thoát khỏi các vướng mắc và chấp thủ. Vì thế, chánh niệm được xem là con đường duy nhất dẫn đến



sự thanh tịnh của chúng sanh, vượt thoát sợ hãi và lo âu, chấm dứt khổ đau khổ và chứng đạt hạnh phúc chân thật (Nibbàna).

Nói một cách dễ hiểu và gần gũi hơn, tu tập chánh niệm hay Tứ niệm xứ là nhằm bảo vệ chính mình và bảo vệ người khác, đem lại hạnh phúc cho mọi người. Ở đây, kham nhẫn, vô hại, lòng từ và lòng bi là những đức hạnh qua đó ta đem lại sự bảo vệ và an ổn cho người khác. Những đức hạnh này không thể tu tập mà không có chánh niệm. Điều này nói lên rằng, người sống trong chánh niệm là người có tâm vị tha, luôn kiểm soát thân, khẩu, ý của mình để không làm tổn hại đến chúng sanh. Do vậy khi bảo vệ thân tâm, người ấy đang bảo vệ những người xung quanh, vì không để cho ai lo lắng hay khổ não về những tham, sân, si... bất chợt của mình. Chính vì thế, mỗi chúng ta phải tinh tấn trong chánh niệm hay tu tập Tứ niệm xứ để bảo vệ mình và đem lại an vui mọi người.

Chánh niệm thực sự là nếp sống cao thượng đầy trí tuệ. Sống có chánh niệm tỉnh giác và sống ngay với hiện tại là tinh thần thiết thực nhất. Than thở nuôi tiếc quá khứ, hay mơ ước tương lai chỉ làm cho tâm lý rối loạn, phiền muộn, khổ đau, héo mòn, và đánh mất giây phút hiện tại sống động, mới mẻ đầy sáng tạo này. Đức Thế Tôn dạy:

“Không than việc đã qua,  
Không mong việc sắp tới,  
Sống ngay với hiện tại,  
Do vậy sắc thù diệt.  
Do mong việc sắp tới,  
Do than việc đã qua,  
Nên kẻ ngu héo mòn,  
Như lau xanh lìa cành”. [7,18]  
“Quá khứ không truy tìm,  
Tương lai không ước vọng,  
Quá khứ đã đoạn tận,  
Tương lai lại chưa đến,  
Chỉ có pháp hiện tại,  
Tuệ quán chính ở đây...” [4,442]

Triết lý (kiến thức) thì luôn nói về (talk about) hay nghĩ về (think of), còn giáo pháp của Phật thì phải sống với (live with), sống với hiện tại, sống với con đường dập tắt khổ đau dẫn đến chân hạnh phúc.

Do vậy, hành giả phải luôn chánh niệm trong thiền quán, để bắt đầu mỗi ngày hay mỗi phút giây, chúng ta như vừa được tái sanh, tươi trẻ, sáng suốt, không lỗi lầm. Quá khứ đã qua rồi

không trở lại, nếu chúng ta đã lầm lỗi trong quá khứ, thì hãy học từ kinh nghiệm đó mà không tái phạm, có lẽ, đó là sự hồi tưởng đáng làm nhất.

## 2.7. Trí tuệ (panñā):

Paññā (Trí tuệ) xuất phát từ ngữ căn “pa”, nghĩa là chân chính, đúng+ “nā” nghĩa là hiểu biết. Paññā là hiểu biết chân chánh, biết đúng như thật sự hiện hữu của các pháp, tức nhìn thấy sự vật dưới ánh sáng của Anicca (Vô thường), Dukkha (Khổ) và Antta (Vô ngã).

Trí tuệ là yếu tố quan trọng nhất không chỉ về phương diện nhận thức mà còn là nguyên lý hướng dẫn đời sống đạo đức và tâm linh. Do vậy, nó là yếu tố tiên phong, dấu hiệu đi đầu trong các động cơ thiện, cũng giống như mặt trời xuất hiện báo hiệu cho bình minh. Trí tuệ sẽ hướng dẫn hành giả sống đời chân chánh về tư duy, nói năng, hành động, nghề nghiệp, nỗ lực, chánh niệm và thiền định. [5,516] Nói khác đi, sự hiện diện của trí tuệ sẽ kéo theo sự hiện diện của bảy cái chân chính còn lại. Cuộc sống của trí tuệ luôn luôn phủ trùm bởi sự an ổn tuyệt đối, vắng mặt tất cả khổ đau, dẫn tới đời sống Thánh và xứng đáng được đời tôn trọng. [5-I,340]

Từ góc độ đạo đức, Trí tuệ được ẩn dụ với người có hai mắt (tầm nhìn) toàn hảo, có thể nhìn thấy rõ và phân biệt thiện ác, trắng đen, đúng sai, lợi và bất lợi. [5-I,129] Như vậy, trí tuệ là tiêu chí nhận thức của sự đánh giá đạo đức. Ở đây, sự đánh giá sự vật bằng trí tuệ một cách phù hợp với bản chất giá trị của chúng.

Quan niệm chân chánh được hiểu dưới hai mức độ, thế gian và xuất thế gian. Quan niệm chân chánh thuộc thế gian là tuệ tri về kết quả đạo đức của bố thí, rộng lượng, cúng dường, hi sinh, cũng như kết quả đạo đức của những hành động có chủ ý trong đời này và đời sau. Nó còn là sự nhận thức về giá trị đạo đức của đời sống hiếu kính cha mẹ, tôn trọng sư trưởng và các bậc đạo cao đức trọng. Quan điểm chân chánh thuộc thế gian chủ yếu giới hạn trong việc thu thập công đức cho đời sống tốt lành ở kiếp sau. Quan điểm chân chánh xuất thế ngoài các quan điểm nêu trên còn bao gồm sự tuệ tri về bốn chân lý cao thượng, đánh giá cao về giá trị của trí tuệ, các tuệ căn quan trọng khác và nói chung năng lực của tuệ giác.

Tất cả những hành vi của người có trí tuệ, ngay cả sự chủ ý nguyện vọng, ước muốn và các giải pháp của vị ấy đều dẫn đến an lạc, hạnh phúc cho mình và cho người, ở đời này và đời sau.

Về phương diện nhận thức, trí tuệ hiểu rõ bốn chân lý. Đó là kiến thức về thực tại khổ, các nguyên nhân dẫn đến thực tại khổ, trạng thái chấm dứt hoàn toàn khổ đau và con đường thoát khổ. Đồng thời, trí tuệ biết rõ về bản chất, nguồn gốc, sự chấm dứt và con đường chấm dứt chấp thủ năm uẩn, cũng như mười hai móc xích duyên khởi.

Ở đây, sự hiểu biết về Tứ thánh đế hay sự hiểu biết về lý nhân duyên... không phải đơn thuần là sự hiểu biết qua kinh điển mà là sự hiểu biết có khả năng chuyển đổi từng sự kiện có tính lý thuyết trở thành những sự kiện thực tế của bản thân. Hay nói cách khác, trí tuệ thay đổi sự hiểu biết từ vay mượn trong sách vở thành kinh nghiệm sống thực sự. Và muốn được như thế, chúng ta phải qua quá trình trau dồi giới đức và đặc biệt là trau dồi phát triển định tâm tu tập thiền quán để có được trí tuệ sắc bén. Bởi vì, ai ai cũng có thể đọc hiểu được sự giải thích về Tứ

diệu để... trong sách vở, nhưng điều đó không có nghĩa là đạt được trí tuệ. Đức Phật dạy vì không thấu hiểu Tứ diệu đế và lý nhân duyên nên chúng ta phải trôi lăn trong vòng sanh tử. Hiểu biết ở đây phải là hiểu biết của trí tuệ, nhìn đúng bản chất của sự vật như chúng hiện hữu. Cái nhìn của trí tuệ là cái nhìn của ly tham, không chấp thủ bám víu. Do vậy, trí tuệ mở cửa đi đến tự do, khỏi khổ đau và tiến đến cuộc sống hạnh phúc.

Về phương diện nguồn gốc của khổ đau và hạnh phúc, người có trí tuệ sẽ nhìn mọi sự vật dưới ánh sáng của duyên sinh. Do đó, hạnh phúc và đau khổ trong đời đều nằm trong vòng duyên sanh vô tận. Trên tinh thần này, người có trí sẽ nỗ lực sống tích cực, vì biết rằng cuộc sống của mình hay những hành vi thiện và bất thiện của mình luôn chi phối và ảnh hưởng đến người xung quanh. Do vậy, vị ấy luôn ý thức rằng xây dựng và bảo vệ cuộc sống hạnh phúc cho mình là xây dựng và bảo vệ cuộc sống hạnh phúc cho người khác và ngược lại. Đồng thời, người ấy hướng đến nếp sống vị tha, nhân ái, công bằng, nếp sống không hại mình, hại người, hại cả hai ở đời này và đời sau.

Chính vì thế, trí tuệ là tiêu chí của đời sống đạo đức nhân sinh. Con người có trí tuệ sanh ra trong đời này sẽ mang lại hạnh phúc và lợi ích cho số đông, lợi ích và an vui cho thế giới thân linh và loài người, do người có trí tuệ luôn đặt mình trong con đường chân chính lợi ích .

Trí tuệ là cốt lõi của đạo Phật. Trong các tôn giáo khác, đức tin là tối thượng hay trong Yoga, thiền định là tối quan trọng. Trong đạo Phật, đức tin là bước đầu, thiền định chỉ là phương tiện và cốt tủy của đạo Phật là trí tuệ. Cho nên, mỗi vị tỳ kheo cần phải bồi dưỡng và giữ gìn trí tuệ như là tài sản quý báu nhất của mình, để nuôi dưỡng đời sống phạm hạnh ngày một thăng hoa.

Bảy yếu tố như đã trình bày phần nào nói lên những đóng góp có giá trị làm chuẩn mực cho nếp sống phạm hạnh. Đây là những yếu tố không bị lệ thuộc bởi văn hóa, truyền thống hay xứ sở, quốc gia..., vì nó không phải là những điều luật cứng nhắc hay cơ cấu hành chính của một tổ chức, mà là những pháp hành thiết thực rất diệu dụng, có thể áp dụng một cách linh hoạt cho từng cá nhân. Do vậy, dù ở đâu và thời đại nào, bảy yếu tố trên luôn phù hợp và tuyệt đối cần thiết cho nếp sống Tăng đoàn. Hơn nữa, giáo pháp của Phật đòi hỏi sự nỗ lực cá nhân chứ không phải kinh nghiệm tập thể. Sự hoàn thiện đạo đức của mỗi cá nhân tạo nét đẹp trang nghiêm cho đoàn thể. Do đó, mỗi Tỳ kheo hay Tỳ kheo Ni sống có niềm tin chân chánh, có Tâm, có Quý, có Đa văn, có Tinh tấn, có Chánh niệm và có Trí tuệ thì hội chúng sẽ có nhiều sinh lực. Đó chính là nguồn năng lực vô biên cho sự lớn mạnh của Tăng đoàn. Hay nói cách khác, hòa hợp và thanh tịnh là sức sống mãnh liệt giúp cho tập thể xuất gia – Tăng đoàn Phật giáo vượt qua mọi biến động của thời cuộc, giữ đúng vị trí và vai trò của mình đối với đạo pháp cũng như đối với xã hội.

### CHƯƠNG 3 : ĐẶC ĐIỂM CỦA TĂNG ĐOÀN

Trái với Bà-la-môn giáo tự giới hạn mình bởi sự phân chia xã hội thành bốn đẳng cấp cứng nhắc, Tăng đoàn Phật giáo ngay từ đầu đã vượt lên trên sự phân biệt đẳng cấp và chủng tộc, do đó có thể phát triển thành một tôn giáo thế giới .

Tăng đoàn Phật giáo mang hai đặc trưng căn bản là hòa hợp và thanh tịnh. Vì vậy, nó có khả năng dung chứa và thuần hóa mọi giai tầng trong xã hội khi gia nhập Tăng đoàn, tuyệt đối không có một sự kỳ thị nào. Sau khi xuất gia, nguồn gốc giai cấp, gia tộc của vị tỷ kheo không còn quan trọng nữa. Quả thực, như các sông lớn Gangà, Yamunà, Aciravati, Sarabhù và Mahi đều mất danh tánh khi chúng đổ vào biển cả. Cũng vậy, mọi người trong bốn giai cấp đều mất danh tánh trong Tăng đoàn của đức Phật và từ đó về sau được gọi là sa môn Thích tử. [5-III,57] Tỷ kheo là một thành viên của một hội chúng Sa môn không giai cấp.

Trong Tăng đoàn Phật giáo, tất cả bốn giai cấp đều có mặt bởi quan niệm bình đẳng về khả năng tu tập giải thoát khổ đau, cũng như từ bốn ngọn lửa có các loại nhiên liệu củi gỗ khác nhau vẫn bùng lên bốc ngọn lửa giống nhau. [3,635] Đức Phật dạy rằng tất cả mọi người đều phải đọa địa ngục vì ác nghiệp của mình. Cũng vậy, tất cả đều có khả năng phát triển phước nghiệp và từ tâm. [4, số 93]

Tuy nhiên, đức Phật không hề có chủ trương chống lại hệ thống giai cấp của xã hội đương thời. Ngài khéo léo đưa ra cái nhìn như thật đầy trí tuệ về sự cấu thành các giai cấp. Theo Ngài, các giai cấp được hình thành do quy luật tự nhiên về tái sinh và hạnh nghiệp. Giai cấp là một phần kết quả nghiệp quá khứ, mỗi người đều tạo được vị trí xã hội riêng do nghiệp hay hành động của mình:

“Các loài hữu tình vừa là chủ nhân của nghiệp (kamma), vừa là kẻ thừa nghiệp, nghiệp là thai tạng từ đó họ sinh ra, họ là quyến thuộc của nghiệp, vừa là cư trú trong nghiệp của mình. Nghiệp phân chia các loài hữu tình thành các hạng hạ liệt và ưu thắng”. [4,481]

Đức Phật nói đến nghiệp hay hành động là yếu tố quyết định vận mệnh của con người. Nghiệp quyết định vận mệnh hiện tại của mỗi người nhưng nghiệp cũng làm thay đổi vận mệnh hiện tại của con người và quyết định vận mệnh tương lai của người ấy. Trả lời cho một Bà la môn về nhân phẩm, Đức Phật dạy rằng: “Không phải do sinh trưởng mà một người là cao quý hay hạ tiện, nhưng do hành động người ấy là cao quý hay hạ tiện.” Quan điểm này của Đức Phật cho thấy cái nhìn mới mẻ của ngài về con người và giá trị con người. Do đó ngài cho rằng xóa bỏ sự bất bình đẳng trong xã hội là chuyển hóa cái nhìn cố hữu nơi tâm của con người chứ không phải xóa bỏ hệ thống giai cấp xã hội. Đây là cái nhìn đầy nhân bản và mới mẻ nhất của đức Phật về vấn đề xóa bỏ giai cấp mà sự kiện ngài thu nhận mọi tầng lớp vào Tăng đoàn là một bằng chứng, vì lúc bấy giờ không có tổ chức nào cho phép và chấp nhận tất cả thành viên của mọi đẳng cấp vào trong tổ chức của mình, ngoại trừ Phật giáo.

Quả thật, Tăng đoàn Phật giáo không hề đặt ra bất cứ điều lệ nào về nguồn gốc xã hội đối với những thành viên đã gia nhập nếp sống phạm hạnh. Do vậy, người ta thường cho rằng sự kiện đức Phật mở rộng cánh cửa Tăng đoàn chính là một cuộc cách mạng tư tưởng xã hội có ý nghĩa nhất. Một cuộc cách mạng bắt đầu bằng việc cải thiện con người, mà không phải chú trọng đến việc cải tạo các thể chế xã hội. Điều này cũng có nghĩa là, nếu không có cuộc cách mạng con người thì không có cuộc cách mạng xã hội.

Tăng đoàn Phật giáo vốn dĩ là một tập thể sống hòa hợp, bình đẳng và thanh tịnh để cùng nhau tu tập giải thoát. Trong ý nghĩa này, Tăng đoàn Phật giáo tất nhiên không mang màu sắc kỳ thị giới tính.

Bình đẳng giới tính không phải là chủ đề chỉ được nói đến trong lịch sử cổ đại của con người, mà là một vấn đề muôn thuở của nhân loại. Trong mọi xã hội, việc thảo luận và đấu tranh cho “luật nam nữ bình quyền” vẫn là vấn đề nóng bỏng trên mọi diễn đàn.

Dù rằng, chúng ta không thể xác định phong trào giải phóng phụ nữ và bình đẳng giới tính được hình thành trong khoảng thời gian nào của lịch sử nhân loại, nhưng hầu hết các nguồn sử liệu liên quan đến Ấn Độ đều cho thấy các tôn giáo Ấn Độ chưa hề đề cập sự kiện người nữ xuất gia và tổ chức tu hành xuất thế của phụ nữ, cho đến khi đức Phật Gotama Sakyamuni chấp nhận nữ giới xuất gia và cho phép thành lập Ni đoàn. Từ đó, người ta nói rằng Tăng đoàn Phật giáo là tổ chức đầu tiên đặt nền móng cho tư tưởng bình đẳng giới tính ở Ấn Độ cổ đại, mặc dù vẫn còn một vài bất đồng ý kiến về sự kiện trên.

Thực ra, Đức Phật không hề đấu tranh đòi quyền này, quyền kia cho nữ giới, mà chỉ nhìn nhận nữ giới đúng như vai trò của họ, mở đường cho họ tiến đến cuộc sống hạnh phúc. Bởi vì, sự kỳ thị phái tính hay màu da chủng tộc... chỉ chấm dứt khi nào con người vượt lên bình diện tâm linh, nơi không còn tranh chấp. Chỉ trong địa hạt tâm linh, niềm vui của con người mới không trả giá vì nỗi khổ của người khác. Chỉ trong địa hạt tâm linh, mỗi người mới có thể đạt đến tự do tuyệt đối mà không phung hại đến kẻ khác, và chỉ trong địa hạt tâm linh, tình yêu mới không thể biến thành ganh ghét hận thù. Chỉ có những bậc thầy tâm linh vĩ đại mới không có thành kiến hay sự kỳ thị nào đối với phụ nữ. Đức Phật chính là bậc thầy tâm linh vĩ đại đã mở ra cho nữ giới con đường giải phóng, không những ra khỏi thân phận đen tối bởi sự kỳ thị, mà còn ra khỏi ngục tù bản ngã nhỏ hẹp để vượt tới chân lý giác ngộ. Quan niệm bình đẳng phái tính trong Tăng đoàn Phật giáo luôn được đặt căn bản trên tài và đức. Do đó, nó có ý nghĩa thực thụ, chứ không phải có tính cách quy ước. Theo quan điểm Phật giáo, người nữ phải nỗ lực tu tập, trau dồi những đức tính khả năng của họ để tạo nên sự bình đẳng ấy, chứ không phải ngồi đó kêu gào người khác đem đến cho mình. Đức Phật dạy rằng chỉ có ta làm cho ta thanh cao hay hèn hạ, không ai khác có thể nâng cao hay hạ thấp phẩm giá của ta. Trong vấn đề nhân phẩm cũng vậy, người phụ nữ khi biết đề cao và theo đuổi giá trị tinh thần tâm linh, biết sống vì chân lý, thì họ không có lý do gì để mặc cảm về thân phận của mình, lại càng không có lý do gì để kiêu căng, bởi họ đủ tư cách và khả năng để hoàn thiện chính mình. Và theo Phật giáo, đây là một địa vị thuận lợi nhất mở ra muôn ngàn khả năng đạt đến giác ngộ Niết-bàn. [22,124-125-146]

Thật vậy, trong Tăng đoàn Phật giáo, vai trò của Tỷ kheo Ni cũng nổi bật như vai trò của các Tỷ kheo. Nếu chúng Tỷ kheo có các đại đệ tử như Sàriputta, Moggalàna..., chúng Tỷ kheo Ni cũng có các đại đệ tử sáng chói như Dhammadinna, Khemà... Điều này cho thấy, mọi thành viên của Tăng đoàn khi nỗ lực thực hành Giới-Định-Tuệ đều có khả năng chứng đắc Thánh quả như nhau. Mọi người đều có quyền bày tỏ quan điểm của mình trước hội chúng. Chúng ta có thể tìm thấy không khí sinh hoạt đầy ấn tượng của Tăng đoàn ở buổi sơ khai qua Trưởng lão Tăng kệ (Theragàthà) và Trưởng lão Ni kệ (Therigàthà). Sự nhiệt tình tu tập mà đức Phật khơi dậy trong lòng các đệ tử, niềm lạc quan về Tăng già nguyên thủy trên con đường cứu khổ, niềm hân hoan về thực chứng tâm linh và niềm duyệt hỷ về giải thoát – tất cả mọi tâm trạng ấy đều ghi lại một cách sinh động ở đó.

Mặc dù vẫn còn nhiều bất đồng và tranh cãi về vấn đề bình đẳng, lịch sử vẫn ghi nhận rằng sự hình thành Tăng đoàn Phật giáo quả thực đã đem lại một sinh lực mới trong xã hội Ấn Độ trên nhiều phương diện.

Một điều cần lưu ý rằng, trong suốt hành trình độ sinh, đức Phật giáo hóa rất nhiều vị Thánh đệ tử, nhưng ngài không trao cho các vị ấy một quyền uy hay cấp bậc nào. Vì rằng, Ngài đã từ chối thiết lập hệ thống giai cấp có chức quyền trong giáo hội nên ngài đã không giao Tăng đoàn cho bất cứ một vị nào lãnh đạo. Ngài tin rằng không ai có thể làm nơi nương tựa cho người khác, chỉ có pháp và luật làm chỗ nương tựa cho Tăng chúng, mỗi kỳ Bố tát chúng tăng nhóm họp lại và y cứ giới luật Phật chế để biết ai sống đúng pháp hay không mà xử sự và sách tấn lẫn nhau. Tuyệt đối, Tăng chúng không ai có thể đui uy quyền để quyết định mọi việc và giáo pháp này không dành riêng cho cá nhân nào. Do vậy trong giáo hội, các tỳ kheo và tỳ kheo ni được giao phó những trách nhiệm để mỗi người tự hoàn thành, chứ không phải giao cho họ một quyền lực để quyết định người khác. Điều này nói lên rằng, Tăng già không phải được cai quản bởi phán định của các phân tử trong Tăng mà bởi pháp và luật do Phật chế ra cho tăng noi theo, tỳ kheo không xử sự tỳ kheo, pháp luật xử sự tỳ kheo. [2,108] Sau khi Phật niết bàn, các tỳ kheo nương tựa mình và nương tựa pháp để tu tập, tiếp tục sự nghiệp hồng dương Chánh pháp .

Nhìn chung, trong 45 năm Tăng già đã được hình thành, lớn mạnh không ngừng và luôn mang một số nét cơ bản:

Tăng đoàn là một đoàn thể sống đời sống không gia đình, do đức Phật sáng lập gồm đủ mọi giai tầng trong xã hội sống bình đẳng thanh tịnh trong giáo pháp của ngài. nếp sống Giới-Định-Tuệ của từng thành viên đã giúp tập thể Tăng đoàn vững mạnh. Tăng đoàn có tổ chức, giới luật chặt chẽ dựa trên tinh thần tự giác, thanh tịnh, hòa hợp. Ngoài nỗ lực tự thân để giải thoát, Tăng đoàn luôn liên hệ chặt chẽ với xã hội để truyền bá Chánh pháp thông qua đoàn thể cư sĩ. (Đoàn thể cư sĩ tại gia là cầu nối để Tăng già nói lên tiếng nói của Phật giáo. Phật giáo sẽ vững mạnh hơn khi đội ngũ cư sĩ sống đúng Chánh pháp ). Cuối cùng, Tăng đoàn mang trọn vẹn ý nghĩa của ngôi Tam Bảo.

Tất cả những đặc điểm trên đã, đang và sẽ hiện hữu mãi ở Tăng đoàn Phật giáo là nhờ tinh thần hòa hợp và thanh tịnh. Ngoài ra, những yếu tố hoàn thiện con người – bảy yếu tố như đã trình bày ở trước đóng vai trò hết sức quan trọng, quyết định đến sự hưng suy của Tăng đoàn. Bởi lẽ, con người tự thân chưa được hoàn thiện thì tinh thần thanh tịnh và hòa hợp không được nuôi dưỡng. Mỗi người là một thành viên của cộng đồng, sự an lạc hay đau khổ của chúng ta có sự liên quan ảnh hưởng đến người khác. Cho nên để xây dựng một hội chúng hưng thịnh, trước tiên, mỗi người phải soi rọi lại chính mình, tự hoàn thiện mình theo tinh thần Giới – Định – Tuệ để loại trừ dần các vọng tưởng, tham muốn, hiềm thù... làm khổ đau chia rẽ giữa mình và người. Xây dựng sửa đổi tự thân của mỗi người là yếu tố quan trọng trong các yếu tố để xây dựng một tập thể tốt đẹp. Nếu trong một hội chúng, chư Tỳ kheo và Tỳ kheo Ni khi ngồi lại với nhau mà không thể hiện tinh thần hòa hợp và thanh tịnh thì mỗi thành viên trong đó đều xét lại chính mình xem đã sống đúng theo bảy pháp mà đức Phật đã dạy hay chưa. Hơn bao giờ hết, những vị đệ tử xuất gia – người có nhiệm vụ duy trì Chánh pháp cần phải tỏ rõ tinh thần đoàn kết hòa hợp như nước với sữa, loại bỏ những tư kiến, thiên kiến, ngã chấp... cùng nhau tu tập xây dựng một hội chúng xuất gia vững mạnh .

## KẾT LUẬN

Tăng già trong ý nghĩa đầy đủ của ngôi Tam Bảo như một cây cổ thụ thân to, tàng rộng dù đã bao lần thay lá đổi cành vẫn sum xuê tươi tốt. Đó chính là nhờ nhựa sống mãnh liệt –

Thanh tịnh và hòa hợp giúp cây tiếp tục tồn tại bằng cách truyền dẫn các dưỡng tố khắp thân cây. Nhựa sống ấy lại được nuôi dưỡng từ phẩm hạnh của những thành viên trong Tăng đoàn.

Lịch sử vốn vô tư khách quan, không để cho ai ở ngoài dòng chảy của nó. Thế nhưng, những gì không còn phù hợp với giá trị đạo đức và không đem lại hạnh phúc cho con người thì sẽ bị lịch sử bỏ lại bên lề. Về mặt này, Tăng đoàn Phật giáo hơn hai mươi lăm thế kỷ nay luôn xuôi dòng cùng lịch sử, là chỗ dựa tinh thần vững chắc cho muôn triệu người phương Đông rồi dần đến phương Tây. Bởi lẽ dù trải qua bao thăng trầm của thời cuộc, Tăng đoàn Phật giáo vẫn giữ đúng vai trò của mình: Thực hành giữ gìn Chánh pháp và phổ biến Chánh pháp đến cuộc đời, nhằm giúp mọi người thông hiểu Phật pháp và sống theo Chánh pháp để hướng đến cuộc sống hạnh phúc an ổn. Do vậy, công cuộc dẫn thân vào đời để truyền bá Chánh pháp là nhiệm vụ trọng yếu của Tăng già. Thế nhưng song song với việc dẫn thân hoạt động đó, mỗi người phải tự hoàn thiện mình, phải có sự thâm hậu của nội lực. Chính yếu tố thứ hai này làm nền tảng, cơ sở cho sự dẫn thân, và là mạng mạch, là sự sống còn của Phật pháp, như đức Phật đã từng dạy: “Nếu các Tỷ kheo lo kiếm hãm tâm để tu hành thì cõi thế gian này quả vị A La Hán không bao giờ mất hẳn” . [10,198] Nói cách khác, Chánh pháp có tồn tại hay không còn tùy thuộc vào sự tu hành của đệ tử Phật. Cho dù cách xa Phật hàng ngàn năm, các Tỷ kheo vẫn chuyên tâm tu hành đạt quả vị vô thượng thì Chánh pháp vẫn hiện hữu ở đời .

Ngoài ra, chúng ta cần lưu ý rằng, Tăng đoàn Phật giáo cũng chỉ là một xã hội thu nhỏ của xã hội mà nó đang là thành viên, cho nên tổ chức xã hội thu nhỏ này phải hoạt động nhịp nhàng với tầng số hoạt động của xã hội hiện hành, nếu làm ngược lại chỉ đem đến bất ổn, có khi nguy hại đến đoàn thể và bản thân mình. Đức Phật không cần chống lại các trào lưu đương thời, Ngài có con đường riêng, “Tùy duyên bất biến”, nhờ đó mà giáo pháp của Ngài được tồn tại và phát triển.

Trong lịch sử, nhân loại đã thực hiện nhiều cuộc cách mạng, cải cách trên nhiều lĩnh vực nhằm ổn định cuộc sống cho con người và thiết lập hòa bình thế giới. Những sóng triều cách mạng ấy hầu hết đều hướng ra bên ngoài, tất cả đều thiên trọng về cải tiến đời sống vật chất và “tri thức vật chất”. Điều đó càng làm cho dục vọng thêm lớn, sân hận thêm nhiều – nguồn gốc khổ đau. Họ chưa quan tâm nhiều đến cuộc cách mạng chân chính có thể thay đổi được thực trạng của cuộc sống. Đó là cuộc cách mạng hướng vào bên trong – cuộc cách mạng tâm linh, cách mạng với chính mình .

Hơn bao giờ hết, lời dạy của đức Phật có giá trị biết bao trong vấn đề cải cách này – cải cách và hoàn thiện con người năm uẩn còn nhiều tham lam, sân hận và hiềm thù... thì mọi việc sẽ đi dần vào ổn định. Thế cho nên, xã hội công nghệ dù có phát triển đến đâu chẳng nữa, thì những điều căn bản cho nếp sống phạm hạnh của Tăng đoàn vẫn thế, vẫn diệu dụng và mang tính thích thời. Thiết nghĩ, chúng ta không cần ưu tư quá nhiều về việc cải cách hay đưa ra những phương pháp mới lạ để xây dựng một tập thể phạm hạnh phù hợp với xã hội đương đại, mà hãy cùng nhau trở về suối nguồn uyên nguyên của Diệu pháp để thực hành và thể nghiệm đời sống tâm linh một cách thiết thực nhất.

Nếp sống phạm hạnh của Tăng đoàn Phật giáo luôn tỏa sáng rực rỡ suốt hơn hai mươi lăm thế kỷ qua, giờ đây vẫn chưa phải muộn màng để chúng ta thực hiện nếp sống ấy hầu xây dựng một tập thể xuất gia vững mạnh: Vị tỷ kheo sống có Tín tâm, có Tâm, có Quý, Đa văn,

Tinh tấn, Chánh niệm và Trí tuệ thì hội chúng có nhiều sinh lực – Chánh pháp được duy trì . Hơn nữa, theo tinh thần duyên khởi của đạo Phật, con người cá nhân và xã hội là một khối nhất thể. Do đó, con người cá nhân được hoàn thiện thì xã hội sẽ được cải thiện một cách tự nhiên. Đây là sự đóng góp tích cực nhất của Tăng đoàn Phật giáo đối với xã hội .

## THƯ MỤC THAM KHẢO

- [1]. Thích Minh Châu, Trường Bộ kinh tập I, Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam (VNCPHVN) –1991 .
- [2]. Thích Minh Châu, Trung Bộ kinh tập I, VNCPHVN –1992.
- [3]. Thích Minh Châu, Trung Bộ kinh tập II, VNCPHVN –2000.
- [4]. Thích Minh Châu, Trung Bộ kinh tập III, VNCPHVN –2001.
- [5]. Thích Minh Châu, Tăng Chi Bộ kinh tập I,II,III, VNCPHVN – 1988.
- [6]. Thích Minh Châu, Tăng Chi Bộ kinh tập III, VNCPHVN –1996.
- [7]. Thích Minh Châu, Tương Ưng Bộ kinh tập I, VNCPHVN –1996.
- [8]. Thích Minh Châu, Tương Ưng Bộ kinh tập II, VNCPHVN – 1991.
- [9]. Thích Minh Châu, Tương Ưng Bộ kinh tập V, VNCPHVN – 1996.
- [10]. Thích Minh Châu, Trường A Hàm tập I, VNCPHVN – 1991.
- [11]. Thích Minh Châu, Trung A Hàm tập I, VNCPHVN –1992.
- [12]. Thích Minh Châu, Chánh pháp và Hạnh phúc, VNCPHVN –1990.
- [13]. Thích Minh Châu, Thắng Pháp Tập Yếu luận tập I, Ban Tu thư Viện Đại học Vạn Hạnh –1996.
- [14]. Thích Minh Châu, Kinh Pháp Cú, Thiền Viện Vạn Hạnh –1996.
- [15]. Võ Đình Cường, Ánh Đạo Vàng, Minh Đức XB và ấn hành 1962.
- [16]. Thích Giác Dũng, Phật Việt Nam Dân Tộc Việt Nam, NXB Tôn giáo –2003.
- [17]. Lê Hoàng Thanh Dân, Các vấn đề giáo dục, NXB Trẻ 1970.



- [18]. Nguyễn Phương Đông dg, Phật giáo một ngàn năm đầu, NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội – 1996 .
- [19]. Thích Nữ Trí Hải, Trung Bộ kinh (tóm tắt và chú giải) trọn bộ, NXB Tôn giáo – 2002.
- [20]. Thích Nữ Trí Hải, Tứ Phần Luật TKN giới bản lược giải tập I, THPGTPHCM –1995.
- [21]. Thích Nữ Trí Hải dg, Thanh Tịnh Đạo luận tập I, II, NXB Tôn giáo 2001.
- [22]. Thích Nữ Trí Hải, Từ nguồn Diệu Pháp, NXB Tôn giáo 2004.
- [23]. Thích Nữ Trí Hải, Nguồn Mạch Tâm Linh, NXB Tôn giáo 2003.
- [24]. Phạm Kim Khánh dg, Đức Phật và Phật Pháp, NXB TP. HCM 1998.
- [25]. Trần Phương Lan dg, Đức Phật lịch sử, VNCPHVN –1997.
- [26]. Lục Thạch dg, Tam bảo những phẩm tính của Phật Pháp Tăng.
- [27]. Thích Chơn Thiện, Tăng già thời đức Phật, VNCPHVN –1991.
- [28]. Thích Chơn Thiện, Phật học khái luận, NXB TP. HCM –1999.
- [29]. Thích Chơn Thiện, Những hạt sương, NXB Tôn giáo –2000.
- [30]. Thích Chơn Thiện, Tìm vào thực tại, VNCPHVN –1997.
- [31]. Thích Minh Thông, Theo dấu chân xưa, NXB Tôn giáo –2003.
- [32]. Thích Viên Trí, Đại cương sử Phật giáo Ấn Độ, giáo trình giảng dạy HVPGVN tại TP. HCM khóa V –2001.

*[Nguồn: dentutraitim.com](http://dentutraitim.com)*